

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**(đã được kiểm toán)**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	02-03
<b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>	04-05
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-31



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 tiền thân là Đoàn Quản lý Đường sông số 3, trực thuộc Cục Đường sông Việt Nam. Công ty chuyển đổi sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4010/QĐ-BGTVT ngày 25/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000254, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700102567 ngày 08/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

#### **Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà: Nguyễn Thị Việt Loan	Chủ tịch HĐQT
Ông: Phạm Văn Phả	Ủy viên HĐQT
Ông: Nguyễn Hải Anh	Ủy viên HĐQT
Ông: Đỗ Công Hòa	Ủy viên HĐQT
Ông: Phạm Văn Chính	Ủy viên HĐQT

#### **Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà: Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban Kiểm soát
Bà: Lê Thị Minh Thu	Kiểm soát viên
Bà: Ngô Thị Thu Lư	Kiểm soát viên

#### **Ban Giám đốc**

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông: Phạm Văn Phả	Giám đốc
Ông: Nguyễn Hải Anh	Phó Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp

# CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3

Phường Hồng Hà, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

thuận là công ty kiểm toán độc lập đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành và kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

**TM Ban Giám đốc**

**Giám đốc**



**PHẠM VĂN PHẢ**

Số: 265A/BCKT/TC/NV7

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3**

### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 được lập ngày 28/04/2017 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

310  
KIỂM  
TOÁN  
ĐI  
T N  
UẬT

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Theo Thuyết minh VII.3 - Thông tin về các bên liên quan trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, lãnh đạo chủ chốt của Công ty về mua bán hàng hóa dịch vụ, thuê khách sạn có giá trị lớn.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25/4/2016.

Báo cáo Kiểm toán này phát hành thay thế cho Báo cáo Kiểm toán số 265/BCKT/TC/NV7 ngày 20/3/2017 - Báo cáo Kiểm toán độc lập về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam phát hành, do một số chỉ tiêu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 được trình bày lại cho phù hợp.



**NGÔ QUANG TIẾN**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CNĐKHNKT số: 0448-2014-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2017

**BÙI THIÊN TÁ**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CNĐKHNKT số: 0592-2014-126-1*

74-  
TY  
HUY  
ÁN  
HG  
AN  
1-T

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>42.992.974.102</b>	<b>10.263.820.562</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>1.660.010.417</b>	<b>3.505.874.993</b>
1. Tiền	111		1.660.010.417	1.489.163.882
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.016.711.111
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.772.988.016</b>	<b>5.857.962.513</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	21.017.417.007	5.869.897.042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	4.253.094.000	23.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	8.800.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.458.128.793	720.717.255
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.02	(755.651.784)	(755.651.784)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.529.850.666</b>	<b>873.122.429</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	4.529.850.666	873.122.429
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.125.003</b>	<b>26.860.627</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	23.393.050	26.860.627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.731.953	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>84.310.245.173</b>	<b>14.396.783.721</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>51.503.599.000</b>	<b>-</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	40.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	11.503.599.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.589.326.735</b>	<b>13.942.649.507</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.589.326.735	13.942.649.507
- Nguyên giá	222		25.931.176.342	25.947.680.428
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(14.341.849.607)	(12.005.030.921)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.07	<b>20.337.415.075</b>	<b>237.415.075</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.337.415.075	237.415.075
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>879.904.363</b>	<b>216.719.139</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	879.904.363	216.719.139
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>127.303.219.275</b>	<b>24.660.604.283</b>

AN  
 IA  
 IA  
 i  
 H

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
 (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13.402.038.176</b>	<b>7.290.456.224</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.098.811.428</b>	<b>2.504.044.969</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.436.723.023	288.345.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	125.588.000	320.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.012.619.656	542.375.476
4. Phải trả người lao động	314		922.069.703	31.694.920
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.089.382.476	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.297.272.259	12.751.266
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	1.110.660.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		215.156.311	198.218.207
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.303.226.748</b>	<b>4.786.411.255</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	4.303.226.748	4.786.411.255
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>113.901.181.099</b>	<b>17.370.148.059</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>113.901.181.099</b>	<b>17.370.148.059</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		106.697.300.000	9.198.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		106.697.300.000	9.198.910.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		327.808.533	3.547.398.533
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.876.072.566	4.623.839.526
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		335.526.058	235.406.084
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		6.540.546.508	4.388.433.442
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>127.303.219.275</b>	<b>24.660.604.283</b>

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Bùi Nhật Lệ

Kế toán trưởng



Bùi Thị Lệ Thu

Giám đốc



Phạm Văn Phả



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	34.744.396.882	19.296.768.429
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	34.744.396.882	19.296.768.429
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	22.693.219.114	11.030.081.665
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.051.177.768	8.266.686.764
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	471.023.992	121.819.217
6. Chi phí tài chính	22	VI.05	4.632.740	115.887.093
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.632.740	115.887.093
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	4.149.149.509	7.182.140.541
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.368.419.511	1.090.478.347
9. Thu nhập khác	31	VI.07	30.539.469	4.697.718.025
10. Chi phí khác	32	VI.08	216.032.066	4.524.649
11. Lợi nhuận khác	40		(185.492.597)	4.693.193.376
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.182.926.914	5.783.671.723
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.642.380.406	1.395.238.281
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.540.546.508	4.388.433.442
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.072	4.285
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.072	4.285

Người lập biểu

Bùi Nhật Lệ

Kế toán trưởng

Bùi Thị Lệ Thu

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Giám đốc



Phạm Văn Phả

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		23.602.901.144	27.897.347.000
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(48.093.380.270)	(6.697.190.983)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.201.372.667)	(8.204.269.397)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.632.740)	(115.887.093)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(480.554.866)	(1.745.121.332)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.334.730.893	2.602.923.669
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.437.880.955)	(3.032.323.416)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(57.280.189.461)</b>	<b>10.705.478.448</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(25.796.784.187)	(12.350.240.663)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		315.791.666	6.581.836.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.200.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.147.424	109.955.090
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(34.248.845.097)</b>	<b>(5.658.449.573)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ p/hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		91.979.100.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	3.756.471.600
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.110.660.000)	(5.643.639.794)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.185.270.018)	(1.210.156.211)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>89.683.169.982</b>	<b>(3.097.324.405)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(1.845.864.576)</b>	<b>1.949.704.470</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.505.874.993</b>	<b>1.556.170.523</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>1.660.010.417</b>	<b>3.505.874.993</b>

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Bùi Nhật Lệ

Kế toán trưởng



Bùi Thị Lệ Thu

Giám đốc



Phạm Văn Phả

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2016

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 tiền thân là Đoàn Quản lý Đường sông số 3, trực thuộc Cục Đường Sông Việt Nam. Công ty chuyển đổi sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4010/QĐ-BGTVT ngày 25/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000254 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700102567 ngày 08/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 106.697.300.000 đồng (Một trăm lẻ sáu tỷ, sáu trăm chín bảy triệu, ba trăm nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty: Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là quản lý, bảo dưỡng đường thủy nội địa; tư vấn lập phương án và tổ chức; điều tiết, khống chế đảm bảo giao thông đường thủy nội địa.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản

đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

#### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc kế toán trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia lợi nhuận sau thuế để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Năm 2016, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

#### **18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

##### **18.1. Công cụ tài chính**

###### ***Ghi nhận ban đầu***

###### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

###### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

###### ***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**18.2. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	18.138.478	883.849.056
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.641.871.939	605.314.826
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng)	-	2.016.711.111
	<b>1.660.010.417</b>	<b>3.505.874.993</b>

2. Phải thu khách hàng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>				
Chi Cục đường thủy nội địa phía Bắc	-	-	1.643.996.669	-
BQL DA đường thủy nội địa Việt Nam	1.849.786.101	-	-	-
Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	1.631.946.000	-	1.549.174.000	-
Công ty TNHH thương mại Tân Lập	739.022.000	-	753.692.000	-
Xí nghiệp Đảm bảo ATGT Hải Phòng	424.104.474	(424.104.474)	424.104.474	(424.104.474)
Công ty CP xây dựng số 9 Thăng Long	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	(200.000.000)
Công ty xếp dỡ đường thủy	131.547.310	(131.547.310)	131.547.310	(131.547.310)
Phải thu khách hàng khác	1.027.402.346	-	811.614.989	-
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</b>				
Công ty CP Du lịch AST	15.013.608.776	-	-	-
Cty CP Đầu tư và Phát triển Tàu du lịch	-	-	355.767.600	-
	<b>21.017.417.007</b>	<b>(755.651.784)</b>	<b>5.869.897.042</b>	<b>(755.651.784)</b>

3. Trả trước người bán	31/12/2016	01/01/2016
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty CP tư vấn kiến trúc Quảng Ninh	-	23.000.000
Đặng Hồng Dương	36.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thang máy Trí Phát	4.207.244.000	-
Trả trước cho người bán khác	9.850.000	-
	<b>4.253.094.000</b>	<b>23.000.000</b>
<b>Trả trước người bán dài hạn là các bên liên quan</b>		
Bà Nguyễn Thị Việt Loan (*)	40.000.000.000	-
	<b>40.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản trả trước được ghi nhận theo Hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh khách sạn số 19/2016/HĐTKS.ĐS3 ngày 22/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 và bà Nguyễn Thị Việt Loan. Theo hợp đồng, Công ty thuê địa điểm kinh doanh toàn bộ Khách sạn số 06, phố Lương Ngọc Quyến, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tổng diện tích thuê là 1.099,2 m<sup>2</sup>. Thời gian thuê 20 năm kể từ ngày 24/10/2016 và kết thúc vào ngày 24/10/2036. Giá thuê trả trước là 2.000.000.000 đồng/năm, trả trước cho 20 năm là 40.000.000.000 đồng. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt trước thời hạn, Bên vi phạm hoặc Bên yêu cầu chấm dứt (được Bên kia đồng ý) phải trả một khoản tiền tương đương với một năm tiền thuê.

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng (*)	8.800.000.000	-
	<b>8.800.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Cho vay theo Hợp đồng cho vay tiền ngày 29/6/2016. Thời hạn cho vay là 12 tháng (kể từ ngày 30/6/2016 đến 30/6/2017). Phương thức vay là chuyển khoản. Lãi suất cho vay là 7,2%/năm trong suốt thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Tiền lãi và gốc được trả khi đáo hạn.

5. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>				
Phải thu khác				
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	11.864.127	-
Phải thu XN DV Cơ khí Công trình	1.502.884.552	-	-	-
Phải thu tiền lãi cho vay	449.920.000	-	-	-
Phải thu khác	128.627.727	-	-	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -				
CN Quảng Ninh	302.002.024	-	74.399.928	-
Ban Quản lý Vịnh Hạ Long	36.000.000	-	36.000.000	-
Sở Kế hoạch Đầu tư Quảng Ninh	1.034.000.000	-	-	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	4.694.490	-	27.280.600	-
<b>Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan</b>				
Dư nợ phải trả bà Nguyễn Thị Việt Loan	-	-	571.172.600	-
	<b>3.458.128.793</b>	<b>-</b>	<b>720.717.255</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ dài hạn				
Cty CP Đầu tư và Phát triển Tàu du lịch (*)	11.503.599.000	-	-	-
	<b>11.503.599.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản đặt cọc được ghi nhận theo:

Hợp đồng thuê tàu du lịch số 15A/HĐTTDL-2016 ngày 28/6/2016 giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tàu du lịch. Theo hợp đồng, Công ty đi thuê 03 tàu du lịch mang số hiệu QN-2036, QN-3429 và QN-2972, kèm theo tender QN-7086, QN-5655. Thời hạn thuê là 05 năm kể từ ngày 01/7/2016 và kết thúc vào ngày 01/7/2021. Giá trị hợp đồng tạm tính là 32.815.259.980 đồng, trong đó tiền thuê tạm tính là 23.895.261.000 đồng (398.254.350 đồng x 12 tháng x 5 năm), chi phí bảo dưỡng 2.419.999.000 đồng, chi phí sửa chữa 6.499.999.980 đồng. Tiền thuê được thanh toán 01 tháng 01 lần trước ngày 15 của tháng liền kề. Nếu Hợp đồng được đồng ý chấm dứt trước thời hạn, Bên yêu cầu chấm dứt phải trả một khoản tiền tương đương với tiền đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc là 13.000.000.000 đồng.

Hợp đồng đặt cọc số 17A/2016/HĐĐC-ĐS3 ngày 04/7/2016 giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tàu du lịch. Số tiền đặt cọc là 13.000.000.000 đồng. Mục đích đặt cọc là để đảm bảo thực hiện hợp đồng số 15A/HĐTTDL-2016 ngày 28/6/2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tàu du lịch. Số tiền đặt cọc được giải tỏa dần hàng tháng để thực hiện nghĩa vụ trả tiền thuê tàu kể từ tháng 11/2016 là 398.254.350 đồng/tháng.

6. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	115.516.141	-	66.741.440	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.414.334.525	-	806.380.989	-
	<b>4.529.850.666</b>	<b>-</b>	<b>873.122.429</b>	<b>-</b>

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Công trình tại 4A ngõ Phát Lộc, Hoàn Kiếm, Hà Nội (*)</i>	20.100.000.000	-
<i>Công trình nhà Văn phòng đội</i>	237.415.075	237.415.075
	<b>20.337.415.075</b>	<b>237.415.075</b>

(\*) Công trình sửa chữa, hoàn thiện để đưa vào sử dụng nhà 4A, ngõ Phát Lộc, Hoàn Kiếm, Hà Nội, diện tích xây dựng 43,7 m<sup>2</sup>, diện tích sàn 207,5 m<sup>2</sup>. Công trình được mua lại theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở ngày 09/11/2016 giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 với ông Nguyễn Thiện Quang và bà Cát Thúy Hằng. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 333849, số vào sổ cấp GCN: CT - DA 01993 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hà Nội cấp ngày 18/11/2016.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm	3.891.732.521	787.083.065	21.268.864.842	25.947.680.428
Số tăng trong năm				
<i>Mua trong năm</i>	-	609.387.914	258.000.000	867.387.914
Số giảm trong năm				
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(200.000.000)	(325.000.000)	(525.000.000)
<i>Giảm khác</i>	-	-	(358.892.000)	(358.892.000)
Số dư cuối năm	<b>3.891.732.521</b>	<b>1.196.470.979</b>	<b>20.842.972.842</b>	<b>25.931.176.342</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1.995.382.280	666.694.654	9.342.953.987	12.005.030.921
Số tăng trong năm				
<i>Khấu hao trong năm</i>	199.250.448	73.255.463	2.179.638.773	2.452.144.684
Số giảm trong năm				
<i>Thành lý, nhượng bán</i>	-	-	(52.812.500)	(52.812.500)
<i>Giảm khác</i>	-	(4.193.548)	(58.319.950)	(62.513.498)
Số dư cuối năm	<b>2.194.632.728</b>	<b>735.756.569</b>	<b>11.411.460.310</b>	<b>14.341.849.607</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	1.896.350.241	120.388.411	11.925.910.855	13.942.649.507
Tại ngày cuối năm	<b>1.697.099.793</b>	<b>460.714.410</b>	<b>9.431.512.532</b>	<b>11.589.326.735</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2016 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 7.857.660.575

9. Chi phí trả trước	31/12/2016	01/01/2016
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Phí bảo hiểm	21.020.703	22.123.992
Phí đăng kiểm, phí đường bộ	1.832.347	4.196.635
Phần mềm thông báo lưu trú trực tuyến	540.000	540.000
	<b>23.393.050</b>	<b>26.860.627</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	399.705.874	85.013.825
Phí đăng kiểm, phí đường bộ	6.045.379	70.707
Sửa chữa tàu 3CT - 30	-	21.890.455
CP thực hiện hợp đồng HTKD (chưa có DT)	67.262.545	109.744.152
Sửa chữa tàu 3CT - 20	142.931.164	-
Sửa chữa tàu 3CT - 29	263.959.401	-
	<b>879.904.363</b>	<b>216.719.139</b>

10. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Cty CP SX TBị điều khiển và báo hiệu	75.460.000	75.460.000	199.673.100	199.673.100
Công ty CP phát triển Thiên Nam	-	-	60.000.000	60.000.000
Cty TNHH Du lịch DVTM Thúy Nga	1.215.606.220	1.215.606.220	-	-
Đỗ Thị Sinh	715.440.000	715.440.000	-	-
Cty TNHH ĐT PT thương mại Mai Anh	202.200.000	202.200.000	-	-
Cy TNHH TM DV Vận tải Long Hải	183.130.200	183.130.200	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.044.886.603	1.044.886.603	28.672.000	28.672.000
	<b>3.436.723.023</b>	<b>3.436.723.023</b>	<b>288.345.100</b>	<b>288.345.100</b>

11. Người mua trả tiền trước	31/12/2016	01/01/2016
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Quan Minh	125.588.000	220.000.000
Công ty CP Xây dựng Ngọc Hà	-	100.000.000
	<b>125.588.000</b>	<b>320.000.000</b>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	426.270.884	3.539.842.823	3.427.020.414	539.093.293
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.428.919	1.642.380.406	480.554.866	1.268.254.459
Thuế thu nhập cá nhân	9.675.673	293.193.436	101.671.735	201.197.374
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	213.464.965	213.464.965	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	129.128.530	125.054.000	4.074.530
	<b>542.375.476</b>	<b>5.825.010.160</b>	<b>4.354.765.980</b>	<b>2.012.619.656</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>13. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	1.089.382.476	-
	<b>1.089.382.476</b>	<b>-</b>
<b>14. Phải trả khác</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	6.918.000	11.980
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.269.739.000	12.739.286
<i>Như Ánh Dương</i>	1.034.000.000	-
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	235.739.000	12.739.286
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tạm ứng dư Có	20.615.259	-
	<b>1.297.272.259</b>	<b>12.751.266</b>
<b>Phải trả khác dài hạn là các bên liên quan</b>		
Bà Nguyễn Thị Việt Loan (*)	4.303.226.748	4.786.411.255
	<b>4.303.226.748</b>	<b>4.786.411.255</b>

(\*) Là khoản tiền của bà Nguyễn Thị Việt Loan góp để hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 theo:

Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 12/2012/HĐHTKD-CTCPĐS3 ngày 20/09/2012, Phụ lục hợp đồng số 12/2014/PLHĐHTKD ngày 10/09/2014. Theo đó, hai bên cùng đầu tư đóng mới 01 tàu thủy lưu trú du lịch vỏ thép. Thời gian hợp tác là 20 năm tính từ tháng 9/2012. Tỷ lệ chia lãi, lỗ và rủi ro theo tỷ lệ góp vốn.

Hợp đồng kinh doanh chia lợi nhuận số 10A/2016/HĐKD ngày 01/04/C11472016, Phụ lục số 10A-01/2016/PLHĐKD ngày 01/07/2016 và Phụ lục số 10A-02/2016/PLHĐKD ngày 01/10/2016. Theo đó, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh ăn chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ được quy định cụ thể theo Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng từ 2,5% đến 11,25% trên doanh thu.

<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>01/01/2016</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>31/12/2016</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>				
NHTMCP Công thương-CN Quảng Ninh	1.110.660.000	-	1.110.660.000	-
	<b>1.110.660.000</b>	<b>-</b>	<b>1.110.660.000</b>	<b>-</b>
<b>Số có khả năng trả nợ</b>				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.110.660.000	-	-	-
	<b>1.110.660.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



16. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	<b>9.198.910.000</b>	<b>3.028.906.200</b>	<b>3.255.937.428</b>	<b>15.483.753.628</b>
Tăng vốn năm trước				-
Lãi trong năm trước	-	-	4.388.433.442	4.388.433.442
Phân phối lợi nhuận	-	518.492.333	-	518.492.333
Giảm vốn năm trước				-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(3.020.531.344)	(3.020.531.344)
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>9.198.910.000</b>	<b>3.547.398.533</b>	<b>4.623.839.526</b>	<b>17.370.148.059</b>
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	<b>9.198.910.000</b>	<b>3.547.398.533</b>	<b>4.623.839.526</b>	<b>17.370.148.059</b>
Tăng vốn năm nay				-
Tăng vốn	97.498.390.000	-	-	97.498.390.000
Lãi trong năm nay	-	-	6.540.546.508	6.540.546.508
Giảm vốn năm nay				-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(4.288.313.468)	(4.288.313.468)
Giảm khác	-	(3.219.590.000)	-	(3.219.590.000)
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>106.697.300.000</b>	<b>327.808.533</b>	<b>6.876.072.566</b>	<b>113.901.181.099</b>

(\*) Trong đó:

Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.299.700.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	746.760.618
Chi trả cổ tức	1.241.852.850
	<b>4.288.313.468</b>

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của các cổ đông	106.697.300.000	9.198.910.000
	<b>106.697.300.000</b>	<b>9.198.910.000</b>

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ SH và phân phối cổ tức, LN**

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	9.198.910.000	9.198.910.000
Vốn góp tăng trong năm	97.498.390.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<b>106.697.300.000</b>	<b>9.198.910.000</b>

d. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.669.730	919.891
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	10.669.730	919.891
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	10.669.730	919.891
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	327.808.533	3.547.398.533
	<b>327.808.533</b>	<b>3.547.398.533</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	-	2.144.647.263
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.616.124.153	17.133.575.790
Doanh thu hoạt động khác	128.272.729	18.545.376
	<b>34.744.396.882</b>	<b>19.296.768.429</b>
<b>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan năm 2016</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty CP Du lịch AST	18.968.272.732	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty CP ĐT và Phát triển Tàu du lịch	749.890.000	1.293.616.000
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	-	2.144.647.263
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.616.124.153	17.133.575.790
Doanh thu hoạt động khác	128.272.729	18.545.376
	<b>34.744.396.882</b>	<b>19.296.768.429</b>
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	1.951.218.927
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.669.680.652	9.078.862.738
Giá vốn hoạt động khác	23.538.462	-
	<b>22.693.219.114</b>	<b>11.030.081.665</b>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	20.283.297	121.819.217
Doanh thu hoạt động tài chính khác	450.740.695	-
	<b>471.023.992</b>	<b>121.819.217</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	4.632.740	115.887.093
	<b>4.632.740</b>	<b>115.887.093</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	2.219.891.465	2.456.322.733
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	63.245.024	86.064.082
Chi phí đồ dùng văn phòng	132.931.689	179.523.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	68.280.540	118.481.909
Thuế, phí, lệ phí	240.670.089	243.354.681
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	331.547.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	439.392.176	652.139.684
Chi phí bằng tiền khác	984.738.526	3.114.707.138
	<b>4.149.149.509</b>	<b>7.182.140.541</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu thuần thanh lý TSCĐ	14.895.833	4.675.289.807
Các khoản thu nhập khác	15.643.636	22.428.218
	<b>30.539.469</b>	<b>4.697.718.025</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại TSCĐ bị mất do thiên tai	195.806.452	-
Lãi chậm nộp BHXH	1.151.085	1.876.566
Chi phí phạt vi phạm hành chính	6.569.030	2.588.169
Các khoản chi phí khác	12.505.499	59.914
	<b>216.032.066</b>	<b>4.524.649</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>a. Lợi nhuận trước thuế</b>	8.182.926.914	5.783.671.723
<b>b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế</b>	28.975.115	558.320.465
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Các khoản vi phạm hành chính</i>	7.720.115	4.464.735
<i>Chi phí dự phòng phải thu khó đòi không được trừ</i>	-	331.547.310
<i>Chi phí xóa nợ không được trừ theo TT 89/2013/TT-BTC</i>	-	102.690.880
<i>Các khoản chi phí không hợp lệ khác</i>	21.255.000	119.617.540
<b>c. Lợi nhuận tính thuế TNDN [(a)+(b)]</b>	8.211.902.029	6.341.992.188
<b>d. Thuế suất thuế TNDN</b>	20%	22%
<b>e. Thuế TNDN phải nộp [(c)*(d)]</b>	<b>1.642.380.406</b>	<b>1.395.238.281</b>

<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.540.546.508	4.388.433.442
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	300.000.000	446.760.618
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	5.821.449	919.891
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.072</b>	<b>4.285</b>

Năm 2016, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN sau thuế chưa phân phối 300.000.000 đồng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, do đó giảm từ 4.770 đồng/cổ phiếu còn 4.285 đồng/cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

<b>11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.381.645.154	4.408.544.650
Chi phí nhân công	8.789.979.999	8.695.594.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.452.144.684	1.229.528.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.991.301.484	734.989.466
Chi phí khác bằng tiền	3.558.632.484	3.566.300.265
	<b>31.173.703.805</b>	<b>18.634.957.251</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**3. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Danh sách các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Bà Nguyễn Thị Việt Loan	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Văn Phá	Thành viên HĐQT
Công ty CP Du lịch AST	Bà Nguyễn Thị Việt Loan là Tổng Giám đốc
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tàu du lịch	Lãnh đạo chủ chốt là người có liên quan với Chủ tịch HĐQT

**b. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Bà Nguyễn Thị Việt Loan	Nhận góp vốn	30.240.000.000	-
	Ứng trước thuê khách sạn	40.000.000.000	-
	Trả tiền hợp tác kinh doanh	1.614.916.552	249.480.000
	Tiền hợp tác kinh doanh phải trả	1.131.732.045	1.589.673.603
Ông Phạm Văn Phà	Nhận góp vốn	30.094.600.000	-
Công ty CP Du lịch AST	Cung cấp dịch vụ	18.968.272.732	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tàu du lịch	Cung cấp dịch vụ	749.890.000	1.293.616.000
	Thanh lý TSCĐ	287.083.333	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.104.569.396	-
	Đặt cọc thuê tàu du lịch	13.000.000.000	-

**c. Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2016**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

**4. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong năm tài chính 2016, tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đường thủy nội địa, cho thuê tàu du lịch, sản xuất lắp đặt báo hiệu đường thủy nội địa. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dịch vụ trên tàu, bảo trì,</b>			<b>Cộng</b>
	<b>Cho thuê tàu</b>	<b>q.lý đường thủy</b>	<b>Hoạt động khác</b>	
<b>Doanh thu thuần</b>				
DT thuần từ bán hàng và cung cấp DV	412.439.500	34.203.684.653	128.272.729	34.744.396.882
<b>Chi phí</b>				
Giá vốn	378.896.786	22.290.783.866	23.538.462	22.693.219.114
Chi phí phân bổ	49.253.212	4.084.578.065	15.318.232	4.149.149.509
<b>LN từ HĐKD (không gồm HĐTC)</b>	<b>(15.710.498)</b>	<b>7.828.322.722</b>	<b>89.416.035</b>	<b>7.902.028.259</b>
Tài sản bộ phận	1.511.175.350	125.322.053.573	469.990.353	127.303.219.275
Tài sản không phân bổ				
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.511.175.350</b>	<b>125.322.053.573</b>	<b>469.990.353</b>	<b>127.303.219.275</b>
Nợ phải trả bộ phận	159.091.261	13.193.467.972	49.478.942	13.402.038.176
Nợ phải trả không phân bổ				
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>159.091.261</b>	<b>13.193.467.972</b>	<b>49.478.942</b>	<b>13.402.038.176</b>

11/2016  
 Ô  
 H N  
 M M  
 T. L.  
 1/21

5. Công cụ tài chính

	31/12/2016		Giá trị sổ kế toán 01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	1.660.010.417		3.505.874.993	
Phải thu về cho vay	8.800.000.000	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.979.144.800	(755.651.784)	6.590.614.297	(755.651.784)
	<b>46.439.155.217</b>	<b>(755.651.784)</b>	<b>10.096.489.290</b>	<b>(755.651.784)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	9.037.222.030	5.087.507.621
Chi phí phải trả	1.089.382.476	-
Các khoản vay	-	1.110.660.000
	<b>10.126.604.506</b>	<b>6.198.167.621</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoài các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2016.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

5107  
NG T  
HIỆM HỮ  
TOÁN  
ĐÌNH  
NA  
AN-T

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Tổng
<b>31/12/2016</b>			
Phải trả người bán	3.436.723.023	-	3.436.723.023
Phải trả khác	1.297.272.259	4.303.226.748	5.600.499.007
Chi phí phải trả	1.089.382.476	-	1.089.382.476
Các khoản vay	-	-	-
<b>01/01/2016</b>			
Phải trả người bán	288.345.100	-	288.345.100
Phải trả khác	12.751.266	4.786.411.255	4.799.162.521
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	1.110.660.000	-	1.110.660.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**6. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Quản lý Đường sông số 3 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Hồ Chí Minh.

**7. Những thông tin khác**

Thông tin về hoạt động liên tục hoặc những thông tin khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp:

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

**Người lập biểu**



**Bùi Nhật Lệ**

**Kế toán trưởng**



**Bùi Thị Lệ Thu**

**Giám đốc**



**Phạm Văn Phá**

